

Bản án số: **1096/2024/HS-PT**
Ngày 09 tháng 12 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Thanh Huyền

Bà Đặng Mạnh Cẩm Yến

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa - *Thư ký Tòa án;*

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Thuý Diệp - *Kiểm sát viên.*

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 857/TLPT-HS ngày 08/10/2024 đối với bị cáo Lê Thu H do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 200A/2024/HS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Lê Thu H, sinh ngày 13/6/1976; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký thường trú: số A, ngõ D, đường T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; Nơi ở tại: tổ C, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: nguyên là Công an, đã nghỉ hưu; Tham gia đảng, đoàn thể: Là đảng viên, đã bị xoá tên, theo quyết định của Quận ủy H3; Trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Hữu B; Con bà Lê Thị N (đều đã chết); Chồng là: Nguyễn Đình H1 (đã ly hôn); Có 02 con (lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2010); Tiền án, tiền sự: không; Tạm giữ, tạm giam: không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; *Có mặt.*

*** Bị hại không kháng cáo:** Chị Lê Thị G, sinh năm 1995; cư trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh; *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/6/2023, Lê Thị G (sinh ngày 17/11/1995, nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh) bị Cơ quan điều tra hình sự các tổ chức sự nghiệp, Bộ Q khởi tố bị can về tội “Đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng

viễn thông” theo khoản 2 Điều 288 Bộ luật Hình sự. Do lo lắng và thiếu hiểu biết về pháp luật, G tìm người tư vấn, giúp đỡ và được Nguyễn Hoài T (sinh ngày 19/7/1995, nơi đăng ký thường trú: số A, khối V, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An; hiện cư trú tại: Chung cư Đ, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội) là đồng nghiệp với G tại Công ty R giới thiệu và cho số điện thoại của Lê Thu H (là di ruột của T) đang công tác tại Công an quận H, Thành phố Hà Nội có nhiều mối quan hệ, có thể giúp được G. Sau đó, G đã liên lạc với H để nhờ tư vấn giúp đỡ, H đồng ý và hẹn gặp nhau để trao đổi trực tiếp. Sáng 06/7/2023, H đi cùng đồng nghiệp với H là Nguyễn Tâm L (sinh ngày 03/10/1986, nơi cư trú: thôn D, xã V, huyện T, Thành phố Hà Nội) gặp G và bạn của G là Dương Thị Thu H2 (sinh ngày 11/9/1987, nơi cư trú: tổ P, phường T, quận N, Thành phố Hà Nội) tại quán C2 ở địa chỉ: số H, ngõ B, phố B, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội. Khi hai bên gặp nhau, L ngồi cùng một lúc thì vào cơ quan, còn để H ở lại nói chuyện với G và H2. G nói với H về việc G bị khởi tố về hành vi mua bán thông tin cá nhân, mong muốn được giảm nhẹ và hưởng án treo. Mặc dù không biết các cơ quan, cá nhân thụ lý, giải quyết vụ án liên quan đến G nhưng lợi dụng hoàn cảnh của G, nên H đưa ra nhiều thông tin gian dối về khung hình phạt và mức xử phạt của tội danh trên để tạo lòng tin nhằm chiếm đoạt tiền của G. Tiếp đó, H rủ L đưa G đi xem bói tại nhà Cao Thị T1 (sinh ngày 23/9/1972, trú tại: tổ A, phường V, quận H, Thành phố Hà Nội) để củng cố lòng tin với G. Sau khi xem bói, H nói với G phải chi phí 400.000.000 đồng để nhờ người giúp đỡ trọn gói theo nguyện vọng của G. G đồng ý nhờ H “giúp” nhưng chưa có tiền chuyển ngay. Sau đó, H nhiều lần gọi điện và nhắn tin cho G đưa ra những thông tin nếu không “chạy án” thì sẽ phải “đi tù”, làm G hoang mang, để hỏi thúc G chuyển tiền. Do tin lời H nên vào các ngày 19 và 27/7/2023, G đã 02 lần chuyển khoản, mỗi lần 100.000.000 đồng cho H, thông qua tài khoản của bạn G là Bùi Trọng C (sinh ngày 21/10/1990, HKTT: Thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội).

Sau khi chuyển tiền, G không thấy H có sự “tác động” nào có lợi cho mình mà tiếp tục nói đã đưa tiền cho các cơ quan tố tụng để lo “chạy án”, chỉ cần chuyển 200.000.000 đồng nữa sẽ được hưởng “án treo”. Do tin lời hứa hẹn của H nên ngày 19/8/2023, G tiếp tục nhờ C chuyển cho H số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi nhận được toàn bộ số tiền trên, H đã sử dụng chi tiêu cá nhân và trả nợ cho Cao Thị T1.

Ngày 13/9/2023, Lê Thị G nhận được Kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan Điều tra hình sự các Tổ chức sự nghiệp, Bộ Q và thấy nội dung xác định hành vi phạm tội của mình là khách quan, đúng sự thật, không được “giảm nhẹ” theo như lời hứa hẹn của H. Biết bị lừa nên G yêu cầu H trả lại tiền và H chuyển khoản trả lại G 200.000.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng còn lại, G nhiều lần yêu cầu nhưng H không trả với lý do đã chi hết vào việc đi ăn cùng Điều tra viên, đi quan hệ để lo “chạy án” cho G. Đến ngày 15/11/2023, sau nhiều lần yêu cầu trả tiền không được, G thông báo sẽ tố cáo hành vi của H đến cơ quan pháp luật nên H đã chuyển khoản trả lại cho G số tiền còn lại nêu trên. Ngày 20/11/2023, G viết đơn tố cáo Lê Thu H đến Cơ quan điều tra.

Vật chứng của vụ án đã thu giữ gồm:

- Thu giữ của Lê Thị G 01 điện thoại di động đã qua sử dụng nhãn hiệu Redmi màu xanh, lưu dữ liệu giao dịch liên quan đến nội dung vụ án; 01 USB màu trắng bạc, trên có ghi chữ TOSHIBA, có lưu 03 đoạn ghi âm các cuộc nói chuyện giữa G với H có nội dung phù hợp với nội dung sự việc;

- Thu giữ của anh Bùi Trọng C 01 USB màu đen nhãn hiệu Sandisk lưu giữ 02 đoạn ghi âm nội dung các cuộc nói chuyện liên quan đến vụ án giữa H với G, T1, L tại quán cà phê và tại nhà T1.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm bồi thường:

- Quá trình giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra đã quyết định xử lý vật chứng, trả lại Lê Thị G chiếc điện thoại di động đã thu giữ nêu trên, sau khi đã sao lưu dữ liệu liên quan đến nội dung vụ án.

- Vật chứng là 02 USB lưu giữ các đoạn nói chuyện đã thu giữ nêu trên được chuyển làm tài liệu lưu theo hồ sơ vụ án.

- Hiện Lê Thu H đã trả lại cho người bị hại số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, Lê Thị G không yêu cầu bồi thường thêm khoản nào khác và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với Lê Thu H.

Đối với Cao Thị T1, là đối tượng hành nghề mê tín dị đoan, khi H đưa G đến gặp Cao Thị T1 để xem bói cho G, H có nhắn tin cho T1 nhưng T1 không đọc. T1 không biết về hoàn cảnh của G. Việc chuyển tiền giữa H và T1 để trả nợ là quan hệ vay mượn, không chứng minh được có liên quan đến việc H chiếm đoạt tiền của G. Không đủ cơ sở chứng minh T1 biết việc H lừa đảo chiếm đoạt tiền của G nên không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ quan điều tra đã có văn bản kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với Cao Thị T1 về hành vi hành nghề mê tín dị đoan.

Đối với Nguyễn Hoài T vì tin tưởng H là người có quan hệ họ hàng nên đã giới thiệu G gặp để nhờ H tư vấn giúp G tháo gỡ vướng mắc pháp luật. Nguyễn Tâm L là người đi cùng H, Dương Thị Thu H2 là đi cùng G khi G – H gặp nhau tại quán cà phê và đi xem bói. Tuy nhiên, T, L và H2 không tham gia bàn bạc, thỏa thuận và không hưởng lợi với Lê Thu H. Quá trình điều tra không đủ căn cứ chứng minh T, L và H2 có hành vi vi phạm liên quan đến vụ án, nên Cơ quan Điều tra không có cơ sở để đề cập, xử lý.

Đối với Nguyễn Thị D là mẹ đẻ của Nguyễn Thị G1 đã cho G1 mượn tiền để chuyển cho Lê Thu H. Bùi Trọng C là người cho G1 mượn tài khoản của ngân hàng để chuyển tiền cho Lê Thu H. Nguyễn Thị C1 là bạn của H, đã cho H vay tiền để trả cho Lê Thị G. Kết quả điều tra xác định các cá nhân trên không biết, không tham gia bàn bạc, thỏa thuận và không hưởng lợi gì với Lê Thu H nên Cơ quan Điều tra không có cơ sở để đề cập, xử lý.

*** *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 200A/2024/HS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội đã quyết định:*** Căn cứ: các điều 45, 46, 260, 268, 269, 299, khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293, Điều 326 và Điều 327 Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự; Tuyên bố bị cáo Lê Thu H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; Xử phạt bị cáo Lê Thu H 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Ngoài ra bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/8/2024 bị cáo Lê Thu H có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt; bị hại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo Lê Thu H giữ nguyên kháng cáo, công nhận bản án sơ thẩm kết án bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng người đúng tội, bị cáo chỉ xin được giảm nhẹ mức hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*: Kháng cáo của bị cáo, bị hại là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. *Về nội dung*: Bản án sơ thẩm kết án bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt của bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân của bị cáo. Tại cấp phúc thẩm, không có tình tiết nào mới. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo Lê Thu H được làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về chủ thể kháng cáo theo Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa; phù hợp với lời khai bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị hại, những người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ nên trong khoảng thời gian từ đầu tháng 7/2023 đến ngày 19/8/2023, Lê Thu H đã lợi dụng hoàn cảnh đang bị khởi tố, điều tra của Lê Thị G để đưa ra các thông tin gian dối về việc bản thân có nhiều mối quan hệ với các cán bộ đang công tác tại các cơ quan tiến hành tố tụng và hứa hẹn “giúp” Lê Thị G được thuận lợi trong vụ án đang bị khởi tố. Từ đó, H đã tạo được niềm tin để Lê Thị G làm theo yêu cầu của H, chuyển tiền cho H tổng số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng, Lê Thu H đã chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Khi chị G có đơn tố cáo hành vi của Lê Thu H, bị cáo mới trả lại cho chị G số tiền trên.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật hình sự, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm*

đoạt tài sản” theo quy định tại a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

- Trong vụ án này bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù. Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo có nhiều thành tích trong quá trình công tác trước đây, đã được Chủ tịch nước phong tặng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang Hạng nhất, nhì, ba; Bị cáo đã bồi thường trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại và có đơn xin đầu thú; Quá trình điều tra, bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Vợ chồng bị cáo đã ly hôn và bị cáo đang phải nuôi con nhỏ. Từ đó áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo 03 năm 06 tháng tù.

- Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như trên, đồng thời để xảy ra vụ án này bị hại cũng có một phần lỗi, *(đã dùng tiền để nhờ bị cáo lo giải quyết công việc, không đúng pháp luật)*. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo về việc xin được giảm nhẹ mức hình phạt. Tuy nhiên, hành vi của bị cáo là nghiêm trọng, chiếm đoạt của bị hại số tiền lớn, bị cáo công tác trong cơ quan bảo vệ pháp luật, nhưng đã có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến uy tín các cơ quan tiến hành tố tụng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin được hưởng án treo.

[2.3] Về các nội dung khác

- Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thu H về việc xin được giảm mức hình phạt. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thu H về việc xin được hưởng án treo.

- Áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- **Xử phạt bị cáo Lê Thu H 03 (ba) năm tù về tội ”Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.** Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bắt đầu thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an quận Hoàng Mai;
- Sở Tư pháp TP. Hà Nội;
- TAND quận Hoàng Mai;
- VKSND quận Hoàng Mai;
- Chi cục THADS quận Hoàng Mai;
- Bị cáo; Bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Vũ Quang Huy